



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Hoạt động**  
**Ngân hàng số**

91/GP-NHNN

ngày 28 tháng 3 năm 2008

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300048638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là điều chỉnh lần thứ 19 vào ngày 21 tháng 1 năm 2021.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Huỳnh Ngọc Huy  
Ông Phạm Doãn Sơn  
Ông Nguyễn Đức Cừ

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch thường trực  
Phó Chủ tịch  
(miễn nhiệm ngày 25/6/2020)

Ông Dương Công Toàn  
Bà Chu Thị Lan Hương  
Ông Lê Hồng Phong  
Ông Nguyễn Đình Thắng

Phó Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
(miễn nhiệm ngày 25/6/2020)

Bà Dương Hoài Liên

Thành viên độc lập

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Doãn Sơn  
Ông Hồ Nam Tiến

Tổng giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc thường trực  
(bổ nhiệm ngày 16/7/2020)

Ông Bùi Thái Hà  
Bà Nguyễn Thị Gấm  
Bà Nguyễn Ánh Vân  
Ông Vũ Quốc Khánh  
Ông Nguyễn Thanh Tùng  
Ông Nguyễn Quốc Thành  
Ông Kim Minh Tuấn  
Ông Nguyễn Ngọc Nam  
Bà Lê Thị Thanh Nga  
Bà Vũ Thu Hiền  
Ông Nguyễn Quý Chiến  
Ông Hoàng Văn Phúc  
Ông Lê Anh Tùng

Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở chính**

Tầng 1,3,4,5,6 Tòa nhà Thai Holdings  
Số 210 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

ÔNG  
NHÌM  
KPM  
IEM

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 80 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

  
Phạm Doãn Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 80.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00032-21-1



Wang Tồn Kim

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3065-2019-007-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>		
<b>I</b>	<b>Tiền mặt</b>	<b>4</b>	<b>3.499.270</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)</b>	<b>5</b>	<b>6.758.980</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác</b>	<b>6</b>	<b>13.959.435</b>
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	13.543.185	9.262.526
2	Cho vay các TCTD khác	416.250	2.401.123
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>7</b>	<b>279.000</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	279.000	-
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>8</b>	<b>218.101</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>174.356.335</b>	<b>138.802.033</b>
1	Cho vay khách hàng	176.621.536	140.522.626
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(2.265.201)	(1.720.593)
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>33.360.012</b>	<b>34.796.118</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11(a) 33.374.328	34.782.319
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11(b) -	359.343
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11(d) (14.316)	(345.544)
<b>IX</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>315.931</b>	<b>324.731</b>
4	Đầu tư dài hạn khác	12 315.931	324.731
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>1.620.975</b>	<b>1.503.478</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	13 1.147.320	1.034.898
a	Nguyên giá	2.408.825	2.129.044
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(1.261.505)	(1.094.146)
3	Tài sản cố định vô hình	14 473.655	468.580
a	Nguyên giá	625.215	594.032
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(151.560)	(125.452)
<b>XII</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	<b>15</b>	<b>7.974.912</b>
1	Các khoản phải thu	836.730	2.113.871
2	Các khoản lãi, phí phải thu	6.046.092	4.287.030
3	Tài sản Có khác	1.095.221	643.641
	<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	16 34.342	103.785
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(3.131)	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>242.342.951</b>	<b>202.058.040</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN</b>	<b>17</b>	<b>224.189</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>18</b>	<b>14.745.116</b>
1	Tiền gửi của các TCTD khác	12.018.250	12.947.426
2	Vay các TCTD khác	2.726.866	4.585.766
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>19</b>	<b>174.525.987</b>
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>20</b>	<b>-</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>21</b>	<b>32.251.205</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>22</b>	<b>6.364.728</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả	5.086.061	4.575.779
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	1.278.667	920.440
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>228.111.225</b>	<b>189.478.240</b>
	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>23</b>	<b>14.231.726</b>
1	Vốn	10.746.446	8.944.772
a	Vốn điều lệ	10.746.389	8.881.441
c	Thặng dư vốn cổ phần	57	63.331
2	Các quỹ của TCTD	1.752.673	1.473.387
5	Lợi nhuận chưa phân phối	1.732.607	2.161.641
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>14.231.726</b>	<b>12.579.800</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>242.342.951</b>	<b>202.058.040</b>

Thuyết minh      31/12/2020      31/12/2019  
                         Triệu VND      Triệu VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN**

1	Bảo lãnh vay vốn	39	67.222	4.196
2	Cam kết giao dịch hối đoái	39	39.605.786	27.900.350
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		906.652	213.131
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		450.832	97.243
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		38.248.302	27.589.976
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	39	429.900	754.684
5	Bảo lãnh khác	39	1.327.012	2.036.352
6	Các cam kết khác	39	2.181.277	96.082

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Trần Hoài Thu  
Trưởng phòng Tài chính

Người soát xét:

Nguyễn Thị Gám  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

Phạm Doãn Sơn  
Tổng Giám đốc



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**210 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B03/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	17.869.155	16.259.848
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(11.148.984)	(10.198.972)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>6.720.171</b>	<b>6.060.876</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		859.823	592.483
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(233.022)	(199.072)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>26</b>	<b>626.801</b>	<b>393.411</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>27</b>	<b>62.043</b>	<b>63.982</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>28</b>	<b>33.650</b>	<b>4.070</b>
<b>V</b>	<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>29</b>	<b>137.734</b>	<b>(53.806)</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		257.088	90.911
6	Chi phí hoạt động khác		(66.676)	(53.124)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>30</b>	<b>190.412</b>	<b>37.787</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>		<b>275</b>	<b>275</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>31</b>	<b>(4.645.147)</b>	<b>(4.032.180)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>3.125.939</b>	<b>2.474.415</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>32</b>	<b>(699.386)</b>	<b>(435.591)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>2.426.553</b>	<b>2.038.824</b>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	(564.645)	(438.547)
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")</b>	<b>33</b>	<b>(564.645)</b>	<b>(438.547)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>1.861.908</b>	<b>1.600.277</b>
			<b>Đã điều chỉnh lại</b>	
<b>XV</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>34</b>	<b>1.537</b>	<b>1.306</b>

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

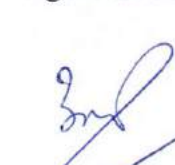
Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:



Trần Hoài Thu  
Trưởng phòng Tài chính



Nguyễn Thị Gấm  
Kế toán trưởng




Phạm Doãn Sơn  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	16.110.093	15.778.719
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(10.638.702)	(9.690.152)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	626.801	393.411
04 Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	134.208	87.934
05 Thu nhập/(chi phí) khác đã trả	63.806	(12.859)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	135.023	54.267
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(4.195.419)	(3.715.765)
08 Tiền thuế TNDN thực nộp trong năm	(462.127)	(402.203)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b>	<b>1.773.683</b>	<b>2.493.352</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
09 Giảm/tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.984.873	(1.496.489)
10 Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	1.488.334	1.213.921
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(130.201)	(22.353)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(36.098.910)	(21.329.202)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(384.635)	(620.473)
14 Giảm khác về tài sản hoạt động	622.982	161.791
<b>Những thay đổi về nợ hoạt động</b>		
15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(62.819)	(7.058.038)
16 (Giảm)/tăng tiền gửi và vay các TCTD khác	(2.788.076)	1.092.236
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	37.678.728	11.899.184
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	4.095.268	18.036.173
19 Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(1.158.625)	(2.875)
21 Tăng khác về nợ hoạt động	184.993	236.976
22 Chi từ các quỹ của TCTD	(194.694)	(210.193)
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>7.010.901</b>	<b>4.394.010</b>

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01 Mua sắm tài sản cố định	(317.095)	(434.401)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	439	4.098
03 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	8.800	-
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	275	275
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(307.581)</b>	<b>(430.028)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
01 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	1.006.472
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>-</b>	<b>1.006.472</b>
<b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM</b>	<b>6.703.320</b>	<b>4.970.454</b>
<b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	<b>17.098.115</b>	<b>12.127.661</b>
<b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (Thuyết minh 35)</b>	<b>23.801.435</b>	<b>17.098.115</b>

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:



Trần Hoài Thu  
 Trưởng phòng Tài chính



Nguyễn Thị Gấm  
 Kế toán trưởng




Phạm Doãn Sơn  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Lien Viet Post Joint Stock Commercial Bank (gọi tắt là “LienVietPostBank”), là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

### **(a) Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (“Ngân hàng”) tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 91/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 28 tháng 3 năm 2008. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300048638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp được điều chỉnh lần thứ 19 vào ngày 21 tháng 1 năm 2021.

Theo Công văn số 244/TTg-DMDN ngày 21 tháng 2 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt việc Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam (“Vietnam Post”) (sau này đổi tên thành Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam) tham gia góp vốn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt bằng giá trị của Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện (“VPSC”) và vốn góp thêm bằng tiền. Tại ngày 1 tháng 7 năm 2011, Vietnam Post đã hoàn thành việc chuyển giao giá trị tài sản và nợ phải trả của VPSC cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt. Ngân hàng đã nhận được phê duyệt của NHNNVN theo Quyết định số 1633/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2011 về việc chính thức đổi tên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

### **(b) Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn cổ phần của Ngân hàng là 10.746.389 triệu VND (31/12/2019: 8.881.441 triệu VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

### **(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 210 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba (3) văn phòng đại diện, bảy mươi sáu (76) chi nhánh, bốn trăm tám mươi (480) phòng giao dịch, sáu trăm mười ba (613) phòng giao dịch bưu điện trên cả nước (31/12/2019: Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba (3) văn phòng đại diện, bảy mươi sáu (76) chi nhánh, bốn trăm sáu mươi hai (462) phòng giao dịch, sáu trăm tám mươi lăm (685) phòng giao dịch bưu điện trên cả nước).

### **(d) Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có 9.946 nhân viên (31/12/2019: 9.184 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các TCTD.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”). Riêng đối với chỉ tiêu về lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như ở Thuyết minh 34.

## 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

### (a) Ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (“tỷ giá giao ngay”) nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 tại Thuyết minh 51). Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng tiền tệ khác VND của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ khác VND sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối kỳ kế toán năm.

**(b) Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo tài chính về các khoản nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**(d) Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(i).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

**(e) Chứng khoán kinh doanh**

**(i) Phân loại**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

**(ii) Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

**(iii) Đo lường**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, chứng khoán kinh doanh là chứng chỉ quỹ mở nước ngoài. Dự phòng giảm giá được xác định là chênh lệch giữa giá gốc và giá trị tài sản ròng (NAV) của khoản đầu tư tính theo tỷ lệ vốn góp vào quỹ trong trường hợp giá trị tài sản ròng này nhỏ hơn giá gốc. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**(iv) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(f) Chứng khoán đầu tư**

**(i) Phân loại**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

*Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên/Ban Tổng Giám đốc.

*Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

**(ii) Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán tại ngày giao dịch).

**(iii) Đo lường**

**Chứng khoán vốn**

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá chứng khoán thực tế trên thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các loại chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(g)(ii).

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(g)(ii).

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như dự phòng cho các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(g)(ii).

Trong trường hợp không có thông tin được xác định một cách đáng tin cậy để trích lập dự phòng các khoản đầu tư theo Thuyết minh 3(g)(ii), Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản này.

**Chứng khoán nợ**

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(i).



Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá trị thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

**(iv) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

**(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành để mua nợ xấu của TCTD theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP (“Nghị định 53”) ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”) do NHNNVN ban hành quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) do NHNNVN ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, trái phiếu đặc biệt có kỳ hạn từ 5 năm và dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm là khoản chênh lệch dương giữa (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt chia kỳ hạn của trái phiếu đó nhân với số năm lũy kế kể từ thời điểm phát hành) trừ (Tổng số tiền thu hồi nợ lũy kế của khoản nợ xấu tính đến thời điểm trích lập và số tiền dự phòng cụ thể lũy kế đã trích lập tính đến thời điểm trích lập liền trước của trái phiếu đó) (trong vòng 12 tháng kể từ ngày trích lập gần nhất). Hàng năm, trong thời gian 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

(g) **Đầu tư dài hạn khác**

(i) **Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn theo hợp đồng góp vốn vào các đơn vị khác hoặc các khoản mua cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà Ngân hàng nắm dưới 11% quyền biểu quyết và Ngân hàng không đồng thời là cổ đông sáng lập hoặc đối tác chiến lược và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

(ii) **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó. Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(h) **Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho VAMC, Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(i).

(i) **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

(i) **Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

**(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<b>Nhóm</b>		<b>Tình trạng quá hạn</b>	<b>Tỷ lệ dự phòng</b>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các TCTD; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các TCTD; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các TCTD.</li> </ul>	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là TCTD được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của NHNNVN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các TCTD và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

<b>Loại tài sản đảm bảo</b>	<b>Tỷ lệ khấu trừ tối đa</b>
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính TCTD phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm</li> <li>▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm</li> <li>▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm</li> </ul>	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các TCTD khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do TCTD có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do TCTD không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào ngày làm việc cuối cùng của quý. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

**(iii) Xử lý nợ xấu**

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng được sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào Nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

**(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(i).

**(j) Các công cụ tài chính phái sinh**

***Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ***

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi ngày. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối kỳ kế toán.

**(k) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	6 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 7 năm
▪ phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
▪ tài sản cố định khác	3 - 5 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **(l) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

Giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 8 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **(m) Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 3 năm. Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **(n) Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản phải thu hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế ("TCKT") lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích dự phòng</b>
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

### **Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ về phí hoa hồng môi giới là các khoản chi phí hoa hồng trả cho hệ thống các phòng giao dịch bưu điện liên quan trực tiếp đến hoạt động huy động cho vay. Các chi phí này được phân bổ theo kỳ hạn của từng khoản cho vay khách hàng trong thời gian từ dưới 1 năm đến 35 năm theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí chờ phân bổ khác là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và lãi trả trước tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng. Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Ngân hàng nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm. Chi phí chờ phân bổ của lãi trả trước tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ dưới 1 năm đến 10 năm.

### **(o) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của hoạt động kinh doanh được sáp nhập với Ngân hàng tại ngày thực hiện nghiệp vụ sáp nhập kinh doanh. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm.

### **(p) Dự phòng khác**

Một khoản dự phòng trừ các khoản dự phòng được trình bày ở các Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h), 3(i) và 3(n) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.



**(q) Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN**

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN được phản ánh theo giá gốc.

**(r) Tiền gửi và vay các TCTD khác**

Tiền gửi và vay các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

**(s) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

**(t) Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Các khoản nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

- Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro: là các khoản nhận ủy thác mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán. Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.
- Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro: là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận các hoạt động đầu tư, cho vay vào Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

**(u) Phát hành giấy tờ có giá**

Phát hành giấy tờ có giá được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

**(v) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(w) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(x) **Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các TCTD (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(y) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận là khoản nợ phải trả.

(z) **Doanh thu**

(i) **Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(i) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(i) hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

(ii) **Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ là thu nhập từ phí và hoa hồng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(iii) **Thu nhập từ đầu tư**

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định.

Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

**(aa) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự chi.

**(bb) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**(cc) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**(dd) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày báo cáo và cho năm kết thúc cùng ngày, Ngân hàng không có các cổ phiếu tiềm năng, do vậy yêu cầu trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.



**(ee) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(ff) Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên liên quan với Ngân hàng nếu:

- (i) Bên liên quan là bên trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (iv) hoặc (v).
- (ii) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng; và
  - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (iii) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (iv) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng; và
- (v) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (ii) hoặc (iv).

**(gg) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng được chia theo lĩnh vực kinh doanh.

**(hh) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

**(ii) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**(jj) Các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về đo lường giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**4. Tiền mặt**

	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền mặt bằng VND	3.080.986	1.076.651
Tiền mặt bằng ngoại tệ	418.284	136.995
	<hr/>	<hr/>
	3.499.270	1.213.646
	<hr/>	<hr/>

**5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNNVN		
<i>Bằng VND</i>	6.219.368	6.274.247
<i>Bằng ngoại tệ</i>	539.612	347.696
	6.758.980	6.621.943

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thà nôi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc</b>	
	31/12/2020	31/12/2019
Số dư bình quân tháng trước của:		
Tiền gửi bằng USD có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng USD có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,50%	0,80%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%

**6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.025.173	797.503
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	507.057	445.283
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8.941.955	5.748.835
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.069.000	2.270.905
	<u>13.543.185</u>	<u>9.262.526</u>
<b>Cho vay các TCTD khác</b>		
Cho vay bằng VND	300.000	1.312.015
Cho vay bằng ngoại tệ	116.250	1.089.108
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (i)	-	-
	<u>416.250</u>	<u>2.401.123</u>
	<u>13.959.435</u>	<u>11.663.649</u>

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	12.427.205	10.420.863

(i) Biến động của dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	4.634
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	-	(4.634)
Số dư cuối năm	-	-

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,1% - 2,9%	1,35% - 4,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,15% - 0,6%	1,95% - 2,55%
Cho vay bằng VND	2,9% - 5,5%	4,50% - 7,70%
Cho vay bằng ngoại tệ	0,8%	2,65% - 3,60%



## 7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Chứng khoán kinh doanh khác</b>		
Chứng khoán kinh doanh khác do các tổ chức kinh tế nước ngoài phát hành	279.000	-

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Chứng khoán kinh doanh khác</b>		
Chưa niêm yết	279.000	-

## 8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Tổng giá trị của hợp đồng Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VND	Tổng giá trị của hợp đồng Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.694.946	14.922	3.628.843	22.235
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	36.464.219	203.179	26.860.187	65.665
	40.159.165	218.101	30.489.030	87.900

## 9. Cho vay khách hàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	176.215.025	140.200.102
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	48.237	42.025
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	358.274	280.499
	176.621.536	140.522.626

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**210 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	172.777.892	136.969.744
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	1.316.295	1.522.545
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	404.729	279.874
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	356.353	324.179
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.766.267	1.426.284
	<b>176.621.536</b>	<b>140.522.626</b>

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ ngắn hạn	56.199.575	43.149.269
Nợ trung hạn	81.581.195	65.687.710
Nợ dài hạn	38.840.766	31.685.647
	<b>176.621.536</b>	<b>140.522.626</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp:

	<b>31/12/2020</b>		<b>31/12/2019</b>	
	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>
<b>Cho vay các tổ chức kinh tế ("TCKT")</b>				
Công ty Nhà nước	1.802	0,00%	216.607	0,15%
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn Nhà nước 100%	1.136.496	0,64%	1.448.345	1,03%
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	21.520.892	12,18%	19.969.052	14,21%
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	5.140.630	2,91%	5.346.583	3,80%
Công ty cổ phần khác	72.359.864	40,97%	57.671.288	41,04%
Công ty hợp danh	131	0,00%	236	0,00%
Doanh nghiệp tư nhân	9.103	0,01%	4.721	0,01%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	11.690	0,02%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	122.131	0,07%	117.975	0,08%
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	51.357	0,03%	33.266	0,02%
<b>Cho vay cá nhân</b>				
Cá nhân	76.279.130	43,19%	55.702.863	39,64%
	<b>176.621.536</b>	<b>100,00%</b>	<b>140.522.626</b>	<b>100,00%</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9.208.730	5,21%	5.995.308	4,27%
Khai khoáng	396.457	0,22%	745.865	0,53%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13.874.231	7,86%	7.790.904	5,54%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.893.446	2,77%	5.165.018	3,68%
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	574.280	0,31%	267.189	0,19%
Xây dựng	24.320.610	13,77%	25.363.537	18,05%
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26.919.983	15,24%	13.473.176	9,59%
Vận tải kho bãi	3.550.012	2,01%	3.755.422	2,67%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.813.304	3,29%	9.119.107	6,49%
Thông tin và truyền thông	1.210.334	0,69%	1.221.256	0,87%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.778.824	1,01%	2.288.103	1,63%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.495.247	1,98%	7.986.088	5,68%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9.924.506	5,62%	1.214.729	0,86%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4.743.932	2,69%	4.695.967	3,34%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, Tổ chức Chính trị - Xã hội, Quản lý Nhà nước, An ninh Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội bắt buộc	2.801.154	1,59%	2.622.957	1,87%
Giáo dục và đào tạo	5.166.342	2,93%	1.265.225	0,90%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	585.854	0,33%	418.186	0,30%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9.292.412	5,26%	8.362.743	5,95%
Hoạt động dịch vụ khác	418.841	0,24%	198.485	0,14%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	47.653.037	26,98%	38.573.361	27,45%
	<b>176.621.536</b>	<b>100,00%</b>	<b>140.522.626</b>	<b>100,00%</b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
Cho vay bằng VND	4,8% - 17,00%	7,50% - 14,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,80% - 7,50%	3,00% - 9,30%

## 10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	<b>31/12/2020</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2019</b> <b>Triệu VND</b>
Dự phòng chung (i)	1.312.305	1.042.293
Dự phòng cụ thể (ii)	952.896	678.300
	<hr/> 2.265.201	<hr/> 1.720.593

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	<b>2020</b> <b>Triệu VND</b>	<b>2019</b> <b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	1.042.293	865.775
Trích lập dự phòng chung trong năm (Thuyết minh 32)	270.012	176.518
Số dư cuối năm	<hr/> 1.312.305	<hr/> 1.042.293

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	<b>2020</b> <b>Triệu VND</b>	<b>2019</b> <b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	678.300	617.187
Trích lập dự phòng cụ thể trong năm (Thuyết minh 32)	320.033	74.008
Sử dụng dự phòng trong năm	(45.437)	(12.895)
Số dư cuối năm	<hr/> 952.896	<hr/> 678.300

## 11. Chứng khoán đầu tư

### (a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Chứng khoán nợ</b>		
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	23.508.650	20.157.900
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (ii) <i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	9.031.953 2.655.927	13.833.311 3.105.959
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành (iii)	402.612	359.995
<b>Chứng khoán vốn</b>		
▪ Do các TCTD khác trong nước phát hành	431.113	431.113
	33.374.328	34.782.319
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
▪ Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(3.052)	(900)
▪ Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	-	(56.827)
▪ Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(11.264)	(11.335)
▪ Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	-	(101.300)
	(14.316)	(170.362)
	33.360.012	34.611.957

- (i) Đây là số trái phiếu Kho bạc Nhà nước, trái phiếu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng phát hành bằng VND. Số trái phiếu này có kỳ hạn từ 5 đến 20 năm và có lãi suất năm từ 2,30% đến 9,10% (31/12/2019: 2,9% đến 10,8%). Tiền lãi được trả hàng năm.
- (ii) Đây là số trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành bằng VND. Số trái phiếu này có kỳ hạn từ 1 đến 15 năm và có lãi suất năm từ 4,3% đến 10,8% (31/12/2019: 5,5% đến 11,5%). Tiền lãi được trả bán niên, hàng năm.
- (iii) Đây là số trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành bằng VND. Số trái phiếu này có các kỳ hạn là 1 năm và 10 năm, và có lãi suất năm từ 9% đến 9,35% (31/12/2019: từ 9,35% đến 10,5%). Tiền lãi được trả hàng tháng và 6 tháng một lần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng cầm cố chứng khoán nợ là trái phiếu Chính phủ và chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành với mệnh giá từ 8.983.340 triệu VND (31/12/2019: 9.984.852 triệu VND) tại các TCTD khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn từ các TCTD khác (Thuyết minh 18).

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</b>		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	359.343
▪ Dự phòng cho trái phiếu đặc biệt	-	(175.182)
	-	184.161

(c) Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Trái phiếu Chính phủ - đã niêm yết	23.508.650	20.157.900
Do các TCTD khác trong nước phát hành - chưa niêm yết	9.031.953	13.833.311
Do các TCKT trong nước phát hành - chưa niêm yết	402.612	359.995
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Do các TCTD khác trong nước phát hành - đã niêm yết	431.113	431.113
	33.374.328	34.782.319

(d) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ năm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số đầu năm	101.300	11.335	900	56.827	175.182	345.544
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (các Thuyết minh 29, 32)	(101.300)	(71)	2.152	(56.827)	164.016	7.970
Sử dụng dự phòng trong năm	-	-	-	-	(339.198)	(339.198)
Số cuối năm	-	11.264	3.052	-	-	14.316

Biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ năm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số đầu năm	38.947	-	13.335	-	637.453	689.735
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (các Thuyết minh 29, 32)	62.353	11.335	(12.435)	56.827	145.307	263.387
Sử dụng dự phòng trong năm	-	-	-	-	(607.578)	(607.578)
Số cuối năm	101.300	11.335	900	56.827	175.182	345.544



## 12. Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2020			31/12/2019		
	Số lượng cổ phần nắm giữ	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu %	Số lượng cổ phần nắm giữ	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu %
<b>Đầu tư vào các TCKT</b>						
Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt	1.375.000	15.931	5,50	1.375.000	15.931	5,50
Công ty Cổ phần Phát triển Xín Mần	-	-	-	880.000	8.800	44,00
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	30.000.000	300.000	9,60	30.000.000	300.000	9,60
		<u>315.931</u>			<u>324.731</u>	

### 13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Nhà cửa Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải - truyền dẫn Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	464.518	593.878	826.452	244.196	2.129.044
Mua trong năm	-	86.053	74.720	54.946	215.719
Đầu tư XDCB hoàn thành	136.039	-	-	-	136.039
Thanh lý	-	(6.829)	(55.757)	(9.391)	(71.977)
Số dư cuối năm	600.557	673.102	845.415	289.751	2.408.825
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	157.984	398.029	388.825	149.308	1.094.146
Khấu hao trong năm	31.238	78.463	83.032	37.747	230.480
Thanh lý	-	(6.729)	(47.606)	(8.786)	(63.121)
Số dư cuối năm	189.222	469.763	424.251	178.269	1.261.505
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	306.534	195.849	437.627	94.888	1.034.898
Số dư cuối năm	411.335	203.339	421.164	111.482	1.147.320

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Nhà cửa Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	430.702	522.746	755.247	205.140	1.913.835
Mua trong năm	-	74.689	115.038	47.994	237.721
Đầu tư XDCB hoàn thành	34.279	-	-	-	34.279
Thanh lý	(463)	(3.557)	(43.833)	(8.938)	(56.791)
Số dư cuối năm	464.518	593.878	826.452	244.196	2.129.044
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	129.890	326.964	349.059	122.284	928.197
Khấu hao trong năm	28.473	74.602	78.781	33.165	215.021
Thanh lý	(379)	(3.537)	(39.015)	(6.141)	(49.072)
Số dư cuối năm	157.984	398.029	388.825	149.308	1.094.146
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	300.812	195.782	406.188	82.856	985.638
Số dư cuối năm	306.534	195.849	437.627	94.888	1.034.898

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 475.468 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2019: 355.480 triệu VND).

#### 14. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	373.270	220.762	594.032
Mua trong năm	-	31.183	31.183
Số dư cuối năm	373.270	251.945	625.215
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	12.100	113.352	125.452
Khấu hao trong năm	1.677	24.431	26.108
Số dư cuối năm	13.777	137.783	151.560
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	361.170	107.410	468.580
Số dư cuối năm	359.493	114.162	473.655

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	373.270	203.950	577.220
Mua trong năm	-	16.812	16.812
Số dư cuối năm	373.270	220.762	594.032
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	10.421	90.218	100.639
Khấu hao trong năm	1.679	23.134	24.813
Số dư cuối năm	12.100	113.352	125.452
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	362.849	113.732	476.581
Số dư cuối năm	361.170	107.410	468.580

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản cố nguyên giá 50,381 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2019: 29.613 triệu VND).

## 15. Tài sản Có khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản phải thu	836.730	2.113.871
Trong đó:		
<i>Tạm ứng cho hoạt động xây dựng phục vụ mục đích từ thiện (i)</i>	268.807	766.375
<i>Đặt cọc thuê văn phòng dài hạn</i>	30.828	738.587
<i>Phải thu từ bưu điện các tỉnh (ii)</i>	65.861	88.075
<i>Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ</i>	55.524	92.960
<i>Tạm ứng chi phí sửa chữa trụ sở</i>	25.318	88.075
<i>Chi phí XD/CB dở dang (iii)</i>	27.170	32.065
<i>Phải thu NHNNVN liên quan đến chương trình hỗ trợ lãi suất (iv)</i>	9.261	8.891
<i>Tạm ứng mua tài sản cố định (v)</i>	183.889	176.091
<i>Các khoản phải thu khác</i>	170.072	122.752
Các khoản lãi, phí phải thu	6.046.092	4.287.030
Tài sản có khác	1.095.221	643.641
Trong đó:		
<i>Chi phí chờ phân bổ (vi)</i>	1.035.417	516.322
<i>Lợi thế thương mại (Thuyết minh 16)</i>	34.342	103.785
<i>Tài sản Có khác</i>	25.462	23.534
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.131)	-
	7.974.912	7.044.542

- (i) Đây là các khoản tạm ứng chi phí cho các dự án xây dựng các công trình phục vụ mục đích từ thiện xã hội bao gồm: tài trợ cho giáo dục, tài trợ cho y tế, tài trợ cho khắc phục hậu quả thiên tai, tài trợ cho đối tượng nhận tài trợ là hộ nghèo, và các khoản tài trợ khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các dự án này chưa hoàn thiện và chưa được quyết toán.
- (ii) Đây là các khoản phải thu từ các bưu điện tỉnh liên quan đến các hoạt động huy động vốn và huy động tiền gửi tiết kiệm của Ngân hàng. Các khoản này phát sinh hàng ngày và thời hạn thanh toán trong vòng 1 tháng.
- (iii) Số dư chủ yếu là chi phí công trình xây dựng trụ sở của Ngân hàng tại các địa phương.
- (iv) Đây chủ yếu là số tiền lãi phải thu từ NHNNVN theo chương trình hỗ trợ lãi suất ban hành kèm theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay tiền từ các ngân hàng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh.
- (v) Số dư chủ yếu là khoản tạm ứng mua đất để xây dựng trụ sở của Ngân hàng tại các địa phương.

(vi) Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm:

	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền thuê nhà chờ phân bổ	305.159	53.834
Chi phí sửa chữa cải tạo trụ sở	214.358	39.590
Chi phí chờ phân bổ về phí hoa hồng môi giới (*)	269.024	244.682
Chi phí chờ phân bổ khác (**)	246.876	178.216
	<u>1.035.417</u>	<u>516.322</u>

(\*) Đây là các khoản chi phí hoa hồng trả cho hệ thống các phòng giao dịch bưu điện liên quan trực tiếp đến hoạt động cho vay khách hàng. Các chi phí này được phân bổ theo kỳ hạn của từng khoản cho vay khách hàng.

(\*\*) Bao gồm trong chi phí chờ phân bổ khác là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, lãi trả trước tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng và tạm ứng cho hoạt động xây dựng phục vụ mục đích từ thiện đã hoàn thành và đang chờ hồ sơ quyết toán.

## 16. Lợi thế thương mại

Chi tiết biến động của lợi thế thương mại trong năm như sau:

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	103.785	173.038
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 31)	(69.443)	(69.253)
Số dư cuối năm	<u>34.342</u>	<u>103.785</u>

Đây là giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc nhận vốn góp bằng Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện ("VPSC") từ Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam ("Vietnam Post") trong năm 2011. Khoản lợi thế thương mại này được phân bổ trong vòng 10 năm.

## 17. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Vay NHNNVN</b>		
Vay theo hồ sơ tín dụng (i)	224.189	287.008

(i) Đây là các khoản vay từ NHNNVN theo hồ sơ tín dụng. Các khoản vay có kỳ hạn gốc từ 1 năm đến 7 năm và chịu lãi suất năm từ 3,50% đến 4,18% (31/12/2019: từ 3,50% đến 5,18%).

## 18. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
Bằng VND	16.107	5.262
Bằng ngoại tệ	8	8
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
Bằng VND	8.747.135	9.848.627
Bằng ngoại tệ	3.255.000	3.093.529
	<b>12.018.250</b>	<b>12.947.426</b>
<b>Vay các TCTD khác</b>		
Vay các TCTD khác bằng VND	401.010	2.105.389
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	-
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	2.325.856	2.480.377
	<b>2.726.866</b>	<b>4.585.766</b>
	<b>14.745.116</b>	<b>17.533.192</b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,30%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,11% - 1,3%	1,3% - 4,75%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,17% - 0,55%	1,75% - 2,55%
Tiền vay bằng VND	3,8% - 4,99%	3,8% - 6,30%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,75% - 2,51%	0,75% - 4,24%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng cầm cố chứng khoán nợ là trái phiếu Chính phủ và chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành với mệnh giá 8.983.340 triệu VND (31/12/2019: 9.984.852 triệu VND) tại các TCTD khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn từ các TCTD khác (Thuyết minh 11).

**19. Tiền gửi của khách hàng**

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	24.757.647	18.567.756
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	524.155	1.116.681
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	145.214.615	115.055.199
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.754.724	1.881.460
<b>Tiền ký quỹ</b>		
Tiền ký quỹ bằng VND	252.649	176.341
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	212	8.008
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	30	298
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	21.955	41.516
	174.525.987	136.847.259

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>		
Công ty Nhà nước	6.068.280	6.412.579
Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên có vốn nhà nước 100%	33.854.442	21.748.144
Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50%	108.640	22.817
Công ty Trách nhiệm hữu hạn khác	1.762.938	1.490.863
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	3.938.801	3.648.928
Công ty cổ phần khác	7.688.012	5.424.673
Công ty hợp danh	186.936	55.096
Doanh nghiệp tư nhân	7.426	27.495
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.110.799	574.480
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	14.445	15.833
Hộ kinh doanh	4.263	1.836
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	12.870.513	10.188.962
Tiền gửi của các đối tượng khác	644.744	1.054.786
<b>Tiền gửi của cá nhân</b>		
Cá nhân	106.265.748	86.180.767
	174.525.987	136.847.259

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,55%	0,00% - 0,80%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 7,80%	1,00% - 8,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,60%	0,00% - 0,60%
Tiền ký quỹ bằng VND	0,00% - 7,10%	0,00% - 7,10%
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%

## **20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**

	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Ủy thác đầu tư bằng ngoại tệ	-	1.158.625

Số dư của khoản mục “Ủy thác đầu tư bằng ngoại tệ” là khoản ủy thác nhận được trong năm 2017 từ Cục Quản lý nợ và Tài chính Đối ngoại - Bộ Tài chính để thực hiện việc quản lý và đầu tư thông qua các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Khoản nhận ủy thác có trị giá 50 triệu USD, có thời hạn ủy thác 3 năm và chịu lãi suất 0,8%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng không còn khoản Ủy thác đầu tư bằng ngoại tệ.

## **21. Phát hành giấy tờ có giá**

	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Chứng chỉ tiền gửi bằng VND</b>		
Từ 1 đến 5 năm	11.446.788	11.756.162
<b>Trái phiếu bằng VND</b>		
Từ 1 đến 5 năm	13.497.507	10.447.918
Từ 5 năm trở lên	7.306.910	5.951.857
	<b>32.251.205</b>	<b>28.155.937</b>



## 22. Các khoản nợ khác

	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Các khoản lãi, phí phải trả	5.086.061	4.575.779
Các khoản phải trả và công nợ khác	1.278.667	920.440
Trong đó:		
<i>Các khoản phải trả nội bộ</i>	<i>133.110</i>	<i>10.392</i>
<i>Các khoản phải trả bên ngoài (i)</i>	<i>1.050.482</i>	<i>830.261</i>
<i>Quỹ khen thưởng và phúc lợi (ii)</i>	<i>95.075</i>	<i>79.787</i>
	<b>6.364.728</b>	<b>5.496.219</b>

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Phải trả về xây dựng cơ bản	19.779	113.854
Phải trả về mua sắm tài sản cố định	44.006	17.221
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	162.198	64.838
Nghĩa vụ thuế phải nộp ( <i>Thuyết minh 37</i> )	248.948	149.175
Phải trả hoa hồng dịch vụ cho bưu điện tỉnh	14.826	72.265
Các khoản phải trả cho dịch vụ Ví Việt	394.440	272.390
Phí cam kết bảo lãnh nhận trước	10.170	14.762
Các khoản phải trả cho dịch vụ thẻ	23.643	19.554
Phải trả tiền bán nợ, bán tài sản đảm bảo nợ hoặc khai thác tài sản đảm bảo nợ	8.680	8.580
Các khoản phải trả cho dịch vụ Ngân hàng điện tử	529	189
Doanh thu chờ phân bổ	13.937	21.223
Các khoản phải trả khác	109.326	76.210
	<b>1.050.482</b>	<b>830.261</b>

(ii) Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	79.787	62.139
Trích lập quỹ trong năm ( <i>Thuyết minh 23</i> )	209.982	227.841
Sử dụng quỹ trong năm	(194.694)	(210.193)
Số dư cuối năm	<b>95.075</b>	<b>79.787</b>

## 23. Vốn và các quỹ

### Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2020</b>	8.881.441	63.331	494.270	975.324	3.793	2.161.641	12.579.800
Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	63.274	(63.274)	-	-	-	-	-
Tăng vốn thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu	1.801.674	-	-	-	-	(1.801.674)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.861.908	1.861.908
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	93.096	186.190	-	(279.286)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	-	(209.982)	(209.982)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	10.746.389	57	587.366	1.161.514	3.793	1.732.607	14.231.726
<b>Số dư tại ngày 1/1/2019</b>	7.499.994	63.331	414.256	787.089	3.793	1.432.429	10.200.892
Tăng vốn thông qua chào bán cổ phiếu	1.006.472	-	-	-	-	-	1.006.472
Tăng vốn thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu	374.975	-	-	-	-	(374.975)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.600.277	1.600.277
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	80.014	188.235	-	(268.249)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	-	(227.841)	(227.841)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	8.881.441	63.331	494.270	975.324	3.793	2.161.641	12.579.800

**Chi tiết vốn đầu tư và cổ phiếu của Ngân hàng**

	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.074.638.915	888.144.095
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.074.638.915	888.144.095
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.074.638.915	888.144.095
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**Chi tiết vốn đầu tư và cổ phiếu của chủ sở hữu**

	<b>Vốn góp tại ngày</b>			
	<b>31/12/2020</b>			<b>31/12/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Tỷ lệ</b>
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	1.090.760	10,15%	901.530	10,15%
Cổ đông khác	9.655.629	89,85%	7.979.911	89,85%
	<b>10.746.389</b>	<b>100%</b>	<b>8.881.441</b>	<b>100%</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một cổ đông chiếm trên 5% cổ phiếu của Ngân hàng là Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam. Số giấy phép đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam là 0102595740 và địa chỉ trụ sở chính tại Số 5, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

## 24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi	75.214	169.516
Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng	15.724.389	13.816.657
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	32.089	49.007
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	2.036.835	2.224.569
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	628	99
	17.869.155	16.259.848

## 25. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	8.187.260	7.680.265
Chi phí lãi tiền vay	135.830	321.370
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	1.961.186	1.392.564
Chi phí hoạt động tín dụng khác	8.702	23.033
Chi phí hoa hồng môi giới tiết kiệm bưu điện	856.006	781.740
	11.148.984	10.198.972

## 26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ</b>		
Nghiệp vụ thanh toán về ngân quỹ	201.901	165.538
Nghiệp vụ ủy thác, tư vấn và đại lý bảo hiểm	458.029	272.983
Dịch vụ khác	199.893	153.962
	859.823	592.483
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ cho</b>		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(138.509)	(122.142)
Chi phí khác	(94.513)	(76.930)
	(233.022)	(199.072)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	626.801	393.411

**27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	69.094	99.440
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	340.052	303.712
	<hr/> 409.146	<hr/> 403.152
<b>Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Chi cho kinh doanh ngoại tệ	(67.331)	(42.276)
Chi cho các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(279.772)	(296.894)
	<hr/> (347.103)	<hr/> (339.170)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<hr/> 62.043	<hr/> 63.982

**28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	33.650	4.070
	<hr/> 33.650	<hr/> 4.070

**29. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	62.901	23.797
Chi phí mua bán chứng khoán đầu tư	(26.538)	(3.915)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11)	101.371	(73.688)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	<hr/> 137.734	<hr/> (53.806)

**30. Lãi thuần từ hoạt động khác**

	<b>2020</b> <b>Triệu VND</b>	<b>2019</b> <b>Triệu VND</b>
<b>Thu nhập hoạt động kinh doanh khác</b>		
Thu từ thanh lý tài sản	9.606	12.035
Thu từ các khoản nợ đã được xử lý	135.023	54.267
Thu nhập khác	112.459	24.609
	<hr/> 257.088	<hr/> 90.911
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</b>		
Chi khác	(66.676)	(53.124)
	<hr/> 190.412	<hr/> 37.787
Lãi thuần từ hoạt động khác		

### 31. Chi phí hoạt động

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	103.590	94.536
Chi phí cho nhân viên	2.239.354	1.864.881
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	1.892.102	1.556.561
Các khoản chi đóng góp theo lương	186.579	158.303
Chi trợ cấp thôi việc	517	569
Chi phí khác cho nhân viên	160.156	149.448
Chi về tài sản	810.693	726.329
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	257.567	239.834
Chi phí thuê tài sản	300.869	243.400
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	155.742	147.571
Chi phí dụng cụ và thiết bị	84.428	86.745
Chi phí khác về tài sản	12.087	8.779
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.268.976	1.144.726
Trong đó:		
Công tác phí	13.902	19.779
Chi phí hoạt động đoàn thể của TCTD	298	456
Chi phí thông tin liên lạc	8.010	7.129
Chi phí in ấn, tiếp thị, quảng cáo và khuyến mãi	943.454	811.491
Chi phí lễ tân, khánh tiết, hội nghị	103.686	110.674
Chi phí điện, nước, vệ sinh cơ quan	68.743	59.667
Chi phí vật liệu văn phòng	28.498	24.423
Chi phí khác cho hoạt động quản lý	102.385	111.107
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	145.930	126.409
Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 16)	69.443	69.253
Chi phí hoạt động khác	7.161	6.046
	4.645.147	4.032.180

### 32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng cho vay các TCTD khác	6	-	(4.634)
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	270.012	176.518
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	320.033	74.008
Trích lập/(hoàn nhập) nhập dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp	11	2.152	(12.435)
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cụ thể cho trái phiếu doanh nghiệp	11	(56.827)	56.827
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11	164.016	145.307
		<u>699.386</u>	<u>435.591</u>

### 33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	563.900	439.382
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	745	(835)
	<u>564.645</u>	<u>438.547</u>

#### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.426.553	2.038.824
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	485.311	407.765
Chi phí không được khấu trừ thuế	78.589	31.617
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	745	(835)
	<u>564.645</u>	<u>438.547</u>

#### (c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế TNDN thông thường áp dụng cho Ngân hàng chưa tính các ưu đãi là 20%.



### 34. Lãi trên cổ phiếu

#### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

#### (a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong năm	1.861.908	1.600.277
Số phân bổ trích lập các quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	(209.982)	(227.841)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.651.926	1.372.436

(\*) Số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng ước tính bằng với số trích lập từ lợi nhuận của năm 2019.

#### (b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2020 (Số cổ phiếu)	2019 (Số cổ phiếu) Đã điều chỉnh lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	888.144.095	749.999.428
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu phổ thông trong năm	-	76.933.048
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019	-	37.497.490
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần (Thuyết minh 23)	6.327.414	6.327.414
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 (Thuyết minh 23)	180.167.406	180.167.406
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	1.074.638.915	1.050.924.786

#### (c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2020	2019 Đã điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.537	1.306

(d) **Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần và trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 23) như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	864.429.966	1.588
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu	186.494.820	(282)
Số điều chỉnh lại	1.050.924.786	1.306

Việc trình bày lại tính đến ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trong năm.

**35. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt	3.499.270	1.213.646
Tiền gửi tại NHNNVN	6.758.980	6.621.943
Tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	13.543.185	9.262.526
	23.801.435	17.098.115

**36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên**

	2020	2019
Tổng số cán bộ, công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	9.946	9.184
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	9.721	8.645
Lương cơ bản (1) (Triệu VND)	1.892.102	1.556.561
Các khoản phụ cấp (2) (Triệu VND)	187.096	158.872
Thu nhập khác (3) (Triệu VND)	160.156	149.448
Tổng thu nhập (1+2+3) (Thuyết minh 31)	2.239.354	1.864.881
Tiền lương bình quân/tháng (Triệu VND)	16,22	15,00
Thu nhập bình quân/tháng (Triệu VND)	19,20	17,98

### 37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	1/1/2020 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp/ được khấu trừ trong năm Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	9.722	59.871	(54.767)	14.826
Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.382	564.645	(462.127)	215.900
Các loại thuế khác	26.071	120.762	(128.611)	18.222
	149.175	745.278	(645.505)	248.948

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	1/1/2019 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp/ được khấu trừ trong năm Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	3.191	44.415	(37.884)	9.722
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.038	438.547	(402.203)	113.382
Các loại thuế khác	21.117	137.601	(132.647)	26.071
	101.346	620.563	(572.734)	149.175

### 38. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Loại hình và giá trị tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Bất động sản	246.183.078	134.182.543
Động sản	10.916.314	59.335.945
Chứng từ có giá	66.209.254	10.693.803
Tài sản khác	65.059.240	92.197.768
	388.367.886	296.410.059

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	8.983.340	9.984.852

### 39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng, các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không thể tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài ra, Ngân hàng đưa ra các cam kết có điều kiện dưới dạng cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất, cam kết mua bán giấy tờ có giá và các cam kết khác.

	31/12/2020		31/12/2019			
	Giá trị theo hợp đồng - gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - gộp Triệu VND		Tiền gửi ký quỹ Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	67.222	-	67.222	4.196	-	4.196
Cam kết giao dịch hối đoái	39.605.786	-	39.605.786	27.900.350	-	27.900.350
Trong đó:						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	906.652	-	906.652	213.131	-	213.131
▪ Cam kết bán ngoại tệ	450.832	-	450.832	97.243	-	97.243
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	38.248.302	-	38.248.302	27.589.976	-	27.589.976
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	522.420	92.520	429.900	802.279	47.595	754.684
Bảo lãnh khác	1.420.170	93.158	1.327.012	2.136.728	100.376	2.036.352
Các cam kết khác	2.181.277	-	2.181.277	96.082	-	96.082
	<b>43.796.875</b>	<b>185.678</b>	<b>43.611.197</b>	<b>30.939.635</b>	<b>147.971</b>	<b>30.791.664</b>

**40. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng - gộp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay NHNNVN và các TCTD khác - gộp Triệu VND	Tiền gửi và vay NHNNVN, các TCTD khác và khách hàng (bao gồm phát hành giấy tờ có giá) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán - gộp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Tài sản/(nợ phải trả) Triệu VND	Các cam kết và bảo lãnh Triệu VND
Trong nước	176.621.536	20.718.415	221.404.136	33.374.328	218.101	3.575.511
Nước ngoài	-	-	342.361	279.000	-	429.900

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng - gộp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay NHNNVN và các TCTD khác - gộp Triệu VND	Tiền gửi và vay NHNNVN, các TCTD khác và khách hàng (bao gồm phát hành giấy tờ có giá) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán - gộp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Tài sản/(nợ phải trả) Triệu VND	Các cam kết và bảo lãnh Triệu VND
Trong nước	140.522.626	18.285.592	182.761.397	35.141.662	87.900	2.136.630
Nước ngoài	-	-	61.999	-	-	754.684

## 41. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Không phân miền (*) Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>I. Doanh thu</b>	<b>16.396.923</b>	<b>2.023.573</b>	<b>8.396.468</b>	<b>14.886.305</b>	<b>41.703.269</b>
1. Doanh thu lãi	15.973.975	1.931.269	7.863.968	14.195.421	39.964.633
<i>Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài</i>	8.497.942	933.819	6.298.607	2.138.787	17.869.155
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	7.476.033	997.450	1.565.361	12.056.634	22.095.478
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	346.282	89.523	318.425	105.593	859.823
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	76.666	2.781	214.075	585.291	878.813
<b>II. Chi phí</b>	<b>14.385.532</b>	<b>1.896.928</b>	<b>6.906.990</b>	<b>15.952.525</b>	<b>39.141.975</b>
1. Chi phí lãi	13.013.982	1.554.564	5.696.817	12.979.099	33.244.462
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	6.274.922	851.054	1.082.403	2.940.605	11.148.984
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	6.739.060	703.510	4.614.414	10.038.494	22.095.478
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	62.266	21.172	90.800	83.329	257.567
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	1.309.284	321.192	1.119.373	2.890.097	5.639.946
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>2.011.391</b>	<b>126.645</b>	<b>1.489.478</b>	<b>(1.066.220)</b>	<b>2.561.294</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>(188.964)</b>	<b>(47.273)</b>	<b>(267.810)</b>	<b>(195.339)</b>	<b>(699.386)</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>1.822.427</b>	<b>79.372</b>	<b>1.221.668</b>	<b>(1.261.559)</b>	<b>1.861.908</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>					
<b>III. Tài sản</b>	<b>117.435.335</b>	<b>14.678.591</b>	<b>67.620.032</b>	<b>42.608.993</b>	<b>242.342.951</b>
1. Tiền mặt	1.567.812	136.577	1.794.881	-	3.499.270
2. Tài sản cố định	230.704	69.214	230.224	1.090.833	1.620.975
3. Tài sản khác	115.636.819	14.472.800	65.594.927	41.518.160	237.222.706
<b>IV. Nợ phải trả</b>	<b>115.612.908</b>	<b>14.599.219</b>	<b>66.398.170</b>	<b>31.500.928</b>	<b>228.111.225</b>
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	115.601.345	14.595.364	66.390.945	31.281.449	227.869.103
2. Nợ phải trả nội bộ	4.681	2.018	3.912	122.499	133.110
3. Nợ phải trả khác	6.882	1837	3.313	96.980	109.012

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Không phân miền (*) Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>I. Doanh thu</b>	<b>14.498.737</b>	<b>1.672.082</b>	<b>7.215.509</b>	<b>10.902.717</b>	<b>34.289.045</b>
1. Doanh thu lãi	14.187.841	1.611.506	6.959.200	10.399.349	33.157.896
<i>Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài</i>	8.032.212	800.640	5.036.940	2.390.056	16.259.848
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	6.155.629	810.866	1.922.260	8.009.293	16.898.048
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	263.327	56.290	198.827	74.039	592.483
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	47.569	4.286	57.482	429.329	538.666
<b>II. Chi phí</b>	<b>12.575.289</b>	<b>1.548.869</b>	<b>6.298.122</b>	<b>11.830.897</b>	<b>32.253.177</b>
1. Chi phí lãi	11.398.668	1.270.839	5.285.914	9.141.599	27.097.020
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	5.466.209	801.109	1.112.356	2.819.298	10.198.972
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	5.932.459	469.730	4.173.558	6.322.301	16.898.048
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	56.439	21.749	78.497	83.149	239.834
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	1.120.182	256.281	933.711	2.606.149	4.916.323
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>1.923.448</b>	<b>123.213</b>	<b>917.387</b>	<b>(928.180)</b>	<b>2.035.868</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>(273.043)</b>	<b>(36.891)</b>	<b>(129.730)</b>	<b>4.073</b>	<b>(435.591)</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>1.650.405</b>	<b>86.322</b>	<b>787.657</b>	<b>(924.107)</b>	<b>1.600.277</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>					
<b>III. Tài sản</b>	<b>97.259.187</b>	<b>13.477.704</b>	<b>53.137.845</b>	<b>38.183.304</b>	<b>202.058.040</b>
1. Tiền mặt	596.958	112.898	503.790	-	1.213.646
2. Tài sản cố định	213.600	62.549	234.328	993.001	1.503.478
3. Tài sản khác	96.448.629	13.302.257	52.399.727	37.190.303	199.340.916
<b>IV. Nợ phải trả</b>	<b>95.627.335</b>	<b>13.391.381</b>	<b>52.350.188</b>	<b>28.109.336</b>	<b>189.478.240</b>
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	95.613.808	13.387.820	52.341.422	28.023.788	189.366.838
2. Nợ phải trả nội bộ	5.041	1.234	4.061	56	10.392
3. Nợ phải trả khác	8.486	2.327	4.705	85.492	101.010

Số dư không phân miền chủ yếu là tại Hội sở chính của Ngân hàng.

**Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh**

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

	Tín dụng Triệu VND	Đầu tư Triệu VND	Kinh doanh và huy động vốn Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận	15.025.003	2.270.261	(9.475.765)	(5.957.591)	1.861.908
Tài sản bộ phận	174.356.335	33.954.943	24.435.786	9.595.887	242.342.951
Nợ phải trả bộ phận	-	-	221.746.497	6.364.728	228.111.225

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

	Tín dụng Triệu VND	Đầu tư Triệu VND	Kinh doanh và huy động vốn Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận	13.381.066	2.174.833	(9.481.710)	(4.473.912)	1.600.277
Tài sản bộ phận	138.802.033	35.120.849	19.587.138	8.548.020	202.058.040
Nợ phải trả bộ phận	-	-	183.982.021	5.496.219	189.478.240



## 42. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

### (a) Giao dịch với các bên liên quan

	Doanh thu/(Chi phí)	
	2020	2019
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam</b>		
Chi phí lãi	(37.648)	(71.580)

### (b) Số dư với các bên liên quan

	Phải thu/(Phải trả)	
	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(921.697)	(717.329)
Các khoản phải thu khác	65.861	88.075
Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	17.213	(20.981)

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 25 tháng 6 năm 2020, tổng mức thù lao cho các Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong năm 2020 được phê duyệt là 30.000 triệu VND.

Thu nhập của Ban Điều hành đã được chi theo quy chế lương của Ngân hàng.

## 43. Thuyết minh công cụ tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**210 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<b>Giá trị ghi sổ - gộp</b>						<b>Giá trị hợp lý Triệu VND</b>
	<b>Kinh doanh Triệu VND</b>	<b>Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND</b>	<b>Cho vay và phải thu Triệu VND</b>	<b>Sẵn sàng để bán Triệu VND</b>	<b>Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND</b>	<b>Tổng giá trị ghi sổ Triệu VND</b>	
<b>Tài sản tài chính</b>							
Tiền mặt	3.499.270	-	-	-	-	3.499.270	3.499.270
Tiền gửi tại NHNNVN	6.758.980	-	-	-	-	6.758.980	6.758.980
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	13.959.435	-	-	13.959.435	(*)
Chứng khoán kinh doanh	279.000	-	-	-	-	279.000	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	218.101	-	-	-	-	218.101	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	176.621.536	-	-	176.621.536	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	33.374.328	-	33.374.328	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	315.931	-	-	-	315.931	(*)
Tài sản cố định	-	-	-	-	1.620.975	1.620.975	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	6.393.840	-	-	6.393.840	(*)
	<b>10.755.351</b>	<b>315.931</b>	<b>196.974.811</b>	<b>33.374.328</b>	<b>1.620.975</b>	<b>243.041.396</b>	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	224.189	224.189	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	14.745.116	14.745.116	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	174.525.987	174.525.987	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	32.251.205	32.251.205	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	5.887.595	5.887.595	(*)
	-	-	-	-	<b>227.634.092</b>	<b>227.634.092</b>	

(\*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**210 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<b>Giá trị ghi sổ - gộp</b>						<b>Giá trị hợp lý Triệu VND</b>
	<b>Kinh doanh Triệu VND</b>	<b>Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND</b>	<b>Cho vay và phải thu Triệu VND</b>	<b>Sẵn sàng để bán Triệu VND</b>	<b>Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND</b>	<b>Tổng giá trị ghi sổ Triệu VND</b>	
<b>Tài sản tài chính</b>							
Tiền mặt	1.213.646	-	-	-	-	1.213.646	1.213.646
Tiền gửi tại NHNNVN	6.621.943	-	-	-	-	6.621.943	6.621.943
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	11.663.649	-	-	11.663.649	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	87.900	-	-	-	-	87.900	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	140.522.626	-	-	140.522.626	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	359.343	-	34.782.319	-	35.141.662	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	324.731	-	-	-	324.731	(*)
Tài sản cố định	-	-	-	-	1.503.478	1.503.478	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	5.352.938	-	-	5.352.938	(*)
	<b>7.923.489</b>	<b>684.074</b>	<b>157.539.213</b>	<b>34.782.319</b>	<b>1.503.478</b>	<b>202.432.573</b>	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	287.008	287.008	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	17.533.192	17.533.192	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	136.847.259	136.847.259	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.158.625	1.158.625	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	28.155.937	28.155.937	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	5.256.865	5.256.865	(*)
	-	-	-	-	<b>189.238.886</b>	<b>189.238.886</b>	

(\*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

#### **44. Quản lý rủi ro tài chính**

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

##### ***Chính sách quản lý rủi ro***

Hội đồng Quản trị Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thành lập Ban kiểm toán và rủi ro (ARCO) có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý. Toàn bộ các Ban thuộc Hội đồng Quản trị đều có các thành viên chuyên trách và không chuyên trách và định kỳ báo cáo lên Hội đồng Quản trị về các hoạt động của mình.

Chính sách rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Khối Kiểm toán nội bộ và Khối Chiến lược và Quản lý rủi ro của Ngân hàng thực hiện các cuộc soát xét định kỳ và đột xuất đối với các hệ thống và thủ tục kiểm soát quản lý rủi ro và báo cáo kết quả soát xét lên Hội đồng Quản trị.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh 45, 46, 47 và 48.

#### **45. Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính của Ngân hàng có khả năng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro này bao gồm các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng có nguồn gốc tiền tệ không phải bằng loại tiền tệ hạch toán của Ngân hàng, các đơn vị tiền tệ của tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, chứng khoán đầu tư, cho vay khách hàng, tiền gửi và tiền vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.



Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính theo loại hình tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>VND Triệu VND</b>	<b>USD Triệu VND</b>	<b>EUR Triệu VND</b>	<b>Tiền tệ khác Triệu VND</b>	<b>Tổng cộng Triệu VND</b>
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt	3.080.986	107.271	251.807	59.206	3.499.270
Tiền gửi tại NHNNVN	6.219.368	539.612	-	-	6.758.980
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	10.267.129	3.640.795	22.619	28.892	13.959.435
Chứng khoán kinh doanh	-	279.000	-	-	279.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	218.101	-	-	-	218.101
Cho vay khách hàng - gộp	170.197.312	6.424.224	-	-	176.621.536
Chứng khoán đầu tư - gộp	33.374.328	-	-	-	33.374.328
Góp vốn, đầu tư dài hạn	315.931	-	-	-	315.931
Tài sản cố định - thuần	1.620.975	-	-	-	1.620.975
Tài sản cố khác	7.864.641	113.011	262	129	7.978.043
	<b>233.158.771</b>	<b>11.103.913</b>	<b>274.688</b>	<b>88.227</b>	<b>244.625.599</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	224.189	-	-	-	224.189
Tiền gửi và vay các TCTD khác	9.164.252	5.580.864	-	-	14.745.116
Tiền gửi của khách hàng	170.224.941	4.290.707	560	9.779	174.525.987
Phát hành giấy tờ có giá	32.251.205	-	-	-	32.251.205
Các khoản nợ khác	6.344.627	19.955	-	146	6.364.728
	<b>218.209.214</b>	<b>9.891.526</b>	<b>560</b>	<b>9.925</b>	<b>228.111.225</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	14.949.557	1.212.387	274.128	78.302	16.514.374
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	3.684.692	(3.466.591)	-	-	218.101
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	<b>18.634.249</b>	<b>(2.254.204)</b>	<b>274.128</b>	<b>78.302</b>	<b>16.732.475</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**210 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>VND Triệu VND</b>	<b>USD Triệu VND</b>	<b>EUR Triệu VND</b>	<b>Tiền tệ khác Triệu VND</b>	<b>Tổng cộng Triệu VND</b>
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt	1.076.651	136.890	105	-	1.213.646
Tiền gửi tại NHNNVN	6.274.248	347.695	-	-	6.621.943
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	7.858.353	3.744.253	24.663	36.380	11.663.649
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	87.900	-	-	-	87.900
Cho vay khách hàng - gộp	134.298.205	6.224.421	-	-	140.522.626
Chứng khoán đầu tư - gộp	35.141.662	-	-	-	35.141.662
Góp vốn, đầu tư dài hạn	324.731	-	-	-	324.731
Tài sản cố định - thuần	1.503.478	-	-	-	1.503.478
Tài sản cố khác	6.866.367	178.167	-	8	7.044.542
	<b>193.431.595</b>	<b>10.631.426</b>	<b>24.768</b>	<b>36.388</b>	<b>204.124.177</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	287.008	-	-	-	287.008
Tiền gửi và vay các TCTD khác	11.959.279	5.573.913	-	-	17.533.192
Tiền gửi của khách hàng	133.799.594	3.034.707	1.346	11.612	136.847.259
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	1.158.625	-	-	1.158.625
Phát hành giấy tờ có giá	28.155.937	-	-	-	28.155.937
Các khoản nợ khác	5.439.912	43.324	12.983	-	5.496.219
	<b>179.641.730</b>	<b>9.810.569</b>	<b>14.329</b>	<b>11.612</b>	<b>189.478.240</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	13.789.865	820.857	10.439	24.776	14.645.937
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(2.100.963)	2.282.517	-	-	181.554
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	<b>11.688.902</b>	<b>3.103.374</b>	<b>10.439</b>	<b>24.776</b>	<b>14.827.491</b>



**Độ nhạy đối với tỷ giá**

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019 của Ngân hàng (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi).

	Mức độ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh – tăng/(giảm) lợi nhuận Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu – tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu Triệu VND
<b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>		
VND giảm giá 1% so với USD	(22.542)	(18.034)
VND tăng giá 1% so với USD	22.542	18.034
<b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>		
VND giảm giá 1% so với USD	31.034	24.827
VND tăng giá 1% so với USD	(31.034)	(24.827)

01120  
ÔNG T  
THIỆM H  
PMG  
4 - 1.9

## **46. Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động. Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn sớm hơn kỳ định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính cho tới ngày định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản cố khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày lập báo cáo tài chính;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày lập báo cáo tài chính.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch do các giao dịch này có lãi suất cố định.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**210 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Quá hạn Triệu VND	Không hưởng lãi Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt	-	3.499.270	-	-	-	-	-	-	3.499.270
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	6.758.980	-	-	-	-	-	6.758.980
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	11.636.200	1.906.985	116.250	300.000	-	-	13.959.435
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	279.000	-	-	-	-	-	-	279.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	218.101	-	-	-	-	-	-	218.101
Cho vay khách hàng - gộp (*)	984.281	-	46.645.181	116.999.676	5.412.389	6.539.372	36.694	3.943	176.621.536
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	431.112	899.992	-	748.927	1.077.128	10.879.675	19.337.494	33.374.328
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	315.931	-	-	-	-	-	-	315.931
Tài sản cố định - thuần	-	1.620.975	-	-	-	-	-	-	1.620.975
Tài sản cố khác	-	7.978.043	-	-	-	-	-	-	7.978.043
	984.281	14.342.432	65.940.353	118.906.661	6.277.566	7.916.500	10.916.369	19.341.437	244.625.599
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	22.629	14.617	-	138.506	46.925	1.512	224.189
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	10.326.265	1.691.985	86.182	1.106.945	1.461.396	72.343	14.745.116
Tiền gửi của khách hàng	-	-	55.374.170	37.871.004	27.843.319	37.992.464	15.443.865	1.165	174.525.987
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	443.323	3.723.571	2.601.522	1.672.024	16.503.855	7.306.910	32.251.205
Các khoản nợ khác	-	6.364.728	-	-	-	-	-	-	6.364.728
	-	6.364.728	66.166.387	43.301.177	30.531.023	40.909.939	33.456.041	7.381.930	228.111.225
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	984.281	7.977.704	(226.034)	75.605.484	(24.253.457)	(32.993.439)	(22.539.672)	11.959.507	16.514.374

(\*) Số dư này được xác định dựa trên số ngày quá hạn theo kế ước giải ngân, không dựa trên cơ sở khách hàng.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**210 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quá hạn Triệu VND	Không hưởng lãi Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt	-	1.213.646	-	-	-	-	-	-	1.213.646
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	6.621.943	-	-	-	-	-	6.621.943
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	6.807.209	3.856.440	1.000.000	-	-	-	11.663.649
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	87.900	-	-	-	-	-	-	87.900
Cho vay khách hàng - gộp (*)	1.008.986	-	37.307.076	94.405.023	4.172.125	3.624.333	770	4.313	140.522.626
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	431.113	130.052	2.185.039	405.025	5.000.201	13.263.002	13.727.230	35.141.662
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	324.731	-	-	-	-	-	-	324.731
Tài sản cố định - thuần	-	1.503.478	-	-	-	-	-	-	1.503.478
Tài sản cố khác	-	7.044.542	-	-	-	-	-	-	7.044.542
	1.008.986	10.605.410	50.866.280	100.446.502	5.577.150	8.624.534	13.263.772	13.731.543	204.124.177
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	22.616	53.056	80.980	59.124	63.361	7.871	287.008
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	8.197.171	6.711.977	12.585	13.786	2.534.996	62.677	17.533.192
Tiền gửi của khách hàng	-	-	41.025.784	31.268.737	26.567.078	30.777.862	7.207.132	666	136.847.259
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.158.625	-	-	-	1.158.625
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	479.248	4.345.236	4.302.666	13.428.787	5.600.000	28.155.937
Các khoản nợ khác	-	5.496.219	-	-	-	-	-	-	5.496.219
	-	5.496.219	49.245.571	38.513.018	32.164.504	35.153.438	23.234.276	5.671.214	189.478.240
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1.008.986	5.109.191	1.620.709	61.933.484	(26.587.354)	(26.528.904)	(9.970.504)	8.060.329	14.645.937

(\*) Số dư này được xác định dựa trên số ngày quá hạn theo kế ước giải ngân, không dựa trên cơ sở khách hàng.

## **47. Rủi ro tín dụng**

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng cố gắng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (nội bảng hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng. Ngân hàng có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Hội đồng ALCO, Pháp chế, Quản lý rủi ro và Phòng chống rửa tiền và Hội đồng Tín dụng. Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác dựa trên Thông tư 02 và Thông tư 09, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu, và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ như xây dựng các chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá				Đã bị giảm giá Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
		Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND		
Tiền gửi tại NHNNVN	6.758.980	-	-	-	-	-	6.758.980
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	13.959.435	-	-	-	-	-	13.959.435
Chứng khoán kinh doanh - gộp	279.000	-	-	-	-	-	279.000
Cho vay khách hàng - gộp (*)	172.777.892	1.316.295	404.729	356.353	1.766.267	-	176.621.536
Chứng khoán đầu tư - gộp	33.374.328	-	-	-	-	-	33.374.328
Tài sản tài chính khác	6.393.840	-	-	-	-	-	6.393.840
	233.543.475	1.316.295	404.729	356.353	1.766.267	-	237.387.119

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá				Đã bị giảm giá Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
		Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND		
Tiền gửi tại NHNNVN	6.621.943	-	-	-	-	-	6.621.943
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	11.663.649	-	-	-	-	-	11.663.649
Cho vay khách hàng - gộp (*)	136.969.744	366.399	7.867	94.493	542.972	2.541.151	140.522.626
Chứng khoán đầu tư - gộp	33.717.632	-	-	-	-	1.424.030	35.141.662
Tài sản tài chính khác	5.352.938	-	-	-	-	-	5.352.938
	194.325.906	366.399	7.867	94.493	542.972	3.965.181	199.302.818

(\*) Số dư này được xác định dựa trên cơ sở dư nợ của khách hàng.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

#### **48. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà Ngân hàng cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán, tài chính mà Ngân hàng phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản tài chính với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Đối với tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức kinh tế và nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro, có giả định một khối lượng nhất định được duy trì trong những kỳ hạn tiếp theo.
- Tài khoản không kỳ hạn của các TCTD khác ("vostro") và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này thường được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận riêng giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**210 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Quá hạn			Từ trên 1 tháng đến 3 tháng Triệu VND	Trong hạn Từ trên 3 tháng đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND					
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt	-	-	3.499.270	-	-	-	-	3.499.270
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	6.758.980	-	-	-	-	6.758.980
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	11.636.200	1.906.985	416.250	-	-	13.959.435
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	279.000	-	-	-	-	279.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	218.101	-	-	-	-	218.101
Cho vay khách hàng - gộp (*)	689.900	294.382	6.620.102	10.977.025	51.698.815	74.054.815	32.286.497	176.621.536
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.331.105	-	1.826.055	10.879.675	19.337.493	33.374.328
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	315.931	315.931
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	1.620.975	-	1.620.975
Tài sản Có khác	6.262	-	7.971.781	-	-	-	-	7.978.043
<b>Tổng tài sản</b>	<b>696.162</b>	<b>294.382</b>	<b>38.314.539</b>	<b>12.884.010</b>	<b>53.941.120</b>	<b>86.555.465</b>	<b>51.939.921</b>	<b>244.625.599</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	22.629	14.617	138.506	46.925	1.512	224.189
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	10.326.265	1.691.985	1.193.127	1.461.396	72.343	14.745.116
Tiền gửi của khách hàng	-	-	55.374.171	37.871.003	65.835.784	15.443.864	1.165	174.525.987
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	443.323	3.723.571	4.273.546	16.503.855	7.306.910	32.251.205
Các khoản nợ khác	-	-	6.364.728	-	-	-	-	6.364.728
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>72.531.116</b>	<b>43.301.176</b>	<b>71.440.963</b>	<b>33.456.040</b>	<b>7.381.930</b>	<b>228.111.225</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>696.162</b>	<b>294.382</b>	<b>(34.216.577)</b>	<b>(30.417.166)</b>	<b>(17.499.843)</b>	<b>53.099.425</b>	<b>44.557.991</b>	<b>16.514.374</b>

(\*) Số dư này được xác định dựa trên số ngày quá hạn theo hợp đồng, không dựa trên cơ sở khách hàng.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**210 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Quá hạn			Trong hạn		Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng Triệu VND			
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt	-	-	1.213.646	-	-	-	-	1.213.646
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	6.621.943	-	-	-	-	6.621.943
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	6.807.209	3.856.440	1.000.000	-	-	11.663.649
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	87.900	-	-	-	-	87.900
Cho vay khách hàng - gộp (*)	263.841	745.145	10.896.213	16.779.598	41.829.597	56.895.602	13.112.630	140.522.626
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	561.165	2.185.039	4.405.229	13.762.999	14.227.230	35.141.662
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	324.731	-	-	-	-	324.731
Tài sản cố định - thuần	-	-	1.503.478	-	-	-	-	1.503.478
Tài sản Có khác	-	-	7.044.542	-	-	-	-	7.044.542
<b>Tổng tài sản</b>	<b>263.841</b>	<b>745.145</b>	<b>35.060.827</b>	<b>22.821.077</b>	<b>47.234.826</b>	<b>70.658.601</b>	<b>27.339.860</b>	<b>204.124.177</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	22.616	53.056	140.104	63.361	7.871	287.008
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	8.197.171	6.711.977	26.371	2.534.996	62.677	17.533.192
Tiền gửi của khách hàng	-	-	41.025.784	31.268.737	57.344.940	7.207.132	666	136.847.259
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.158.625	-	-	1.158.625
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	479.248	8.647.902	13.428.787	5.600.000	28.155.937
Các khoản nợ khác	-	-	5.496.219	-	-	-	-	5.496.219
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>54.741.790</b>	<b>38.513.018</b>	<b>67.317.942</b>	<b>23.234.276</b>	<b>5.671.214</b>	<b>189.478.240</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>263.841</b>	<b>745.145</b>	<b>(19.680.963)</b>	<b>(15.691.941)</b>	<b>(20.083.116)</b>	<b>47.424.325</b>	<b>21.668.646</b>	<b>14.645.937</b>

(\*) Số dư này được xác định dựa trên số ngày quá hạn theo hợp đồng, không dựa trên cơ sở khách hàng.

#### 49. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

#### 50. Các khoản mục bất thường

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội trong 15 ngày kể từ 00 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng trong năm 2020. Ngày 28 tháng 1 năm 2021, dịch Covid-19 đã bùng phát trở lại tại Quảng Ninh và Hải Dương, và có lan sang một số tỉnh thành khác. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính này.

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ và miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 01.

#### 51. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
USD	23.010	23.173
EUR	28.162	25.966
GBP	31.235	30.392
CHF	25.964	23.925
JPY	222	213
SGD	17.283	17.186
CAD	17.900	17.751
AUD	17.580	16.221
HKD	2.898	2.974





**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**210 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

## 52. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày 26 tháng 3 năm 2021.

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Trần Hoài Thu  
Trưởng phòng Tài chính

Người soát xét:



Nguyễn Thị Gám  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Phạm Doãn Sơn  
Tổng Giám đốc

